

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2012	6 tháng đầu năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18,547,364,938,202	37,003,867,713,673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16,279,153,371	25,420,805,259
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18,531,085,784,831	36,978,446,908,414
4. Giá vốn hàng bán	11	14,927,733,422,938	29,812,153,649,264
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3,603,352,361,893	7,166,293,259,150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	354,633,876,400	613,255,587,279
7. Chi phí tài chính	22	84,100,559,380	257,126,752,980
Bao gồm: chi phí lãi vay	23	159,101,501,486	307,634,056,525
8. Chi phí bán hàng	24	320,895,735,067	632,488,524,950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	494,519,574,247	890,069,119,603
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	3,058,470,369,599	5,999,864,448,896
11. Thu nhập khác	31	34,776,912,059	51,505,480,200
12. Chi phí khác	32	8,765,392,388	19,068,522,186
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26,011,519,671	32,436,958,014
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	4,430,283,085	3,014,329,115
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	3,088,912,172,355	6,035,315,736,025
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	596,577,844,181	1,149,232,063,910
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60	2,492,334,328,174	4,886,083,672,115
Trong đó:			
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	192,168,953,463	279,098,643,858
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	62	2,300,165,374,711	4,606,985,028,257
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu'	70	1,214	2,431

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Hữu Ngân

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đỗ Khang Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,035,315,736,025	
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1,541,960,923,771	
Các khoản dự phòng	03	(464,505,049)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2,113,247,564)	
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(563,341,261,123)	
Chi phí lãi vay	06	307,634,056,525	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7,318,991,702,585	
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4,399,142,931,531)	
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	130,909,823,074	
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	3,392,507,163,808	
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	388,888,525,657	
Tiền lãi vay đã trả	13	(295,623,636,436)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(847,726,674,020)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	717,407,674,127	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(919,409,580,459)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,486,802,066,805	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(898,052,435,490)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	84,768,569	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(407,319,555,396)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	231,239,045,453	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(462,853,060,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	620,828,442,306	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(916,072,794,558)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	444,156,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	658,155,318,281	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,477,924,777,184)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(27,980,332,404)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,368,712,043,590)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,772,305,834,897)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1,798,423,437,350	
Tiền tồn đầu năm	60	10,045,200,208,018	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(4,949,500)	
Tiền tồn cuối năm	70	11,843,618,695,868	

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Hữu Ngân

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Khang Ninh

